



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P. 9, Q6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814

Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869

Website: www.binhminhplastic.com

# GIÁ BÁN PHỤ TÙNG CHO ỐNG - KEO DÁN - SẢN PHẨM KHÁC

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 15-05-2010 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
			Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán				Chưa thuế	Thanh toán
<b>Nối trơn (Plaint socket)</b>					<b>Nối rút trơn (Reducing socket)</b>					<b>Nối ren trong (Plastic female thread socket)</b>				
1	21 dày	Cái	1,300	1,430	26	27 x 21 dày	Cái	1,500	1,650	53	21 dày	Cái	1,300	1,430
2	27 dày	-	1,800	1,980	27	34 x 21 dày	-	2,100	2,310	54	27 dày	-	1,800	1,980
3	34 dày	-	2,900	3,190	28	34 x 27 dày	-	2,400	2,640	55	34 dày	-	2,900	3,190
4	42 dày	-	4,000	4,400	29	42 x 21 dày	-	3,000	3,300	56	42 dày	-	4,000	4,400
5	49 dày	-	6,300	6,930	30	42 x 27 dày	-	3,200	3,520	57	49 dày	-	5,800	6,380
6	60 mỏng	-	2,500	2,750	31	42 x 34 dày	-	3,600	3,960	58	60 dày	-	9,200	10,120
7	60 dày	-	9,700	10,670	32	49 x 27 dày	-	4,400	4,840	59	90 dày	-	20,400	22,440
8	75 mỏng	-	4,000	4,400	33	49 x 34 dày	-	5,000	5,500	<b>Nối ren trong thau (Brass female thread socket)</b>				
9	75D TC	-	12,500	13,750	34	49 x 42 dày	-	5,300	5,830	60	21 dày	Cái	7,900	8,690
10	90 mỏng	-	6,700	7,370	35	60 x 21 dày	-	6,400	7,040	61	27 dày	-	10,200	11,220
11	90 dày	-	19,800	21,780	36	60 x 27 dày	-	6,700	7,370	<b>Nối ren ngoài (Plastic male thread socket)</b>				
12	110 TC	-	37,200	40,920	37	60 x 34 dày	-	7,300	8,030	62	21 dày	Cái	1,100	1,210
13	110 dày	-	40,000	44,000	38	60 x 42 mỏng	-	2,300	2,530	63	27 dày	-	1,500	1,650
14	114 mỏng	-	13,000	14,300	39	60 x 42 dày	-	7,700	8,470	64	34 dày	-	2,800	3,080
15	114 dày	-	41,800	45,980	40	60 x 49 mỏng	-	2,300	2,530	65	42 dày	-	3,900	4,290
16	140 TC	-	65,800	72,380	41	60 x 49 dày	-	8,000	8,800	66	49 dày	-	5,100	5,610
17	160 TC	-	91,600	100,760	42	75 x 60 TC	-	7,700	8,470	67	60 dày	-	7,500	8,250
18	168 TC	-	104,900	115,390	43	90 x 49 dày	-	16,000	17,600	68	90 dày	-	17,100	18,810
19	220 TC	-	292,900	322,190	44	90 x 60 mỏng	-	5,800	6,380	69	114 dày	-	33,200	36,520
<b>Khớp nối sống (Barrel union)</b>					45	90 x 60 dày	-	16,200	17,820	<b>Nối rút có ren (Threaded reducer)</b>				
20	21	Bộ	6,300	6,930	46	90 x 75 TC	-	14,100	15,510	70	21 x RT27 dày	Cái	1,600	1,760
21	27	-	8,700	9,570	47	114 x 60 mỏng	-	10,900	11,990	71	27 x RT21 dày	-	1,500	1,650
22	34	-	12,300	13,530	48	114 x 60 dày	-	32,000	35,200	72	34 x RT27 dày	-	2,400	2,640
23	42	-	15,000	16,500	49	114 x 90 mỏng	-	11,000	12,100	73	21 x RN 27 dày	-	1,200	1,320
<b>Van (Valve)</b>					50	114 x 90 dày	-	35,600	39,160	74	27 x RN 21 dày	-	1,300	1,430
24	21	Cái	10,800	11,880	51	168 x 114 TC	-	92,900	102,190	75	27 x RN 34 dày	-	1,700	1,870
25	27	-	12,700	13,970	52	220 x 168 TC	-	202,300	222,530					

<b>Co 90° (90° Elbow)</b>					<b>Co 45° (45° Elbow)</b>					<b>Nắp khóa (End cap)</b>				
76	21 dày	Cái	1,600	1,760	105	21 dày	Cái	1,500	1,650	134	21 dày	Cái	900	990
77	27 dày	-	2,600	2,860	106	27 dày	-	2,200	2,420	135	27 dày	-	1,100	1,210
78	34 dày	-	3,800	4,180	107	34 dày	-	3,500	3,850	136	34 dày	-	1,900	2,090
79	42 dày	-	5,800	6,380	108	42 dày	-	4,900	5,390	137	42 dày	-	2,700	2,970
80	49 dày	-	9,100	10,010	109	49 dày	-	7,600	8,360	138	49 dày	-	4,100	4,510
81	60 mỏng	-	5,300	5,830	110	60 mỏng	-	3,900	4,290	139	60 dày	-	6,900	7,590
82	60 dày	-	14,400	15,840	111	60 dày	-	11,700	12,870	140	90 dày	-	16,200	17,820
83	75 mỏng	-	8,100	8,910	112	75 TC	-	12,500	13,750	141	114 dày	-	34,800	38,280
84	75 dày	-	21,800	23,980	113	90 mỏng	-	9,600	10,560	<b>Nắp khóa ren ngoài (Plastic male thread end cap)</b>				
85	90 mỏng	-	13,300	14,630	114	90 dày	-	26,800	29,480	142	21 dày	Cái	600	660
86	90 dày	-	36,000	39,600	115	110 mỏng	-	20,800	22,880	143	27 dày	-	900	990
87	110 mỏng	-	27,600	30,360	116	110 dày	-	48,000	52,800	<b>Bích đơn (Single flange)</b>				
88	110 dày	-	58,000	63,800	117	114 mỏng	-	23,800	26,180	144	49 dày	Cái	15,600	17,160
89	114 mỏng	-	31,100	34,210	118	114 dày	-	56,100	61,710	145	60 dày	-	19,100	21,010
90	114 dày	-	82,900	91,190	119	140 mỏng	-	45,500	50,050	146	90 dày	-	35,600	39,160
91	140 mỏng	-	59,100	65,010	120	140 dày	-	92,700	101,970	147	114 dày	-	55,300	60,830
92	160 mỏng	-	86,500	95,150	121	160 mỏng	-	75,600	83,160	<b>Bích kép (Double flange)</b>				
93	168 mỏng	-	86,400	95,040	122	168 TC	-	106,300	116,930	148	Bích 114 dày	Bộ	42,600	46,860
					123	220 TC	-	239,700	263,670	149	Bích 168 dày	-	89,400	98,340
<b>Co ren trong thau (Brass female thread elbow)</b>					<b>Co ren ngoài (Plastic male thread Elbow)</b>					150	Bích 220 dày	-	148,400	163,240
94	21 dày	Cái	8,000	8,800	124	21 dày	Cái	2,500	2,750	<b>Con thỏ (S-Bend)</b>				
95	27 dày	-	11,100	12,210	125	27 dày	-	3,200	3,520	151	60 mỏng	Bộ	24,800	27,280
96	21 x RT27 dày	-	10,400	11,440	126	34 dày	-	5,600	6,160	152	90 mỏng	-	38,900	42,790
97	27 x RT21 dày	-	8,700	9,570	127	27 x RN 21D	-	3,200	3,520	<b>Keo dán (Solvent cement)</b>				
										153	25gr	Tuýp	2,800	3,080
<b>Co 90° rút (90° Reducing Elbow)</b>					<b>Co ren ngoài thau (Brass male thread Elbow)</b>					154	50gr	-	5,000	5,500
98	27 x 21 dày	Cái	1,800	1,980	128	21 dày	Cái	11,000	12,100	155	100gr	-	9,100	10,010
99	34 x 21 dày	-	2,600	2,860	129	27 dày	-	26,000	28,600	<b>Co âm dương (90° Elbow male - female)</b>				
100	34 x 27 dày	-	2,900	3,190						156	200gr	Lon	23,500	25,850
101	42 x 27 dày	-	4,100	4,510	130	90 mỏng	Cái	16,600	18,260	157	500gr	-	42,700	46,970
102	42 x 34 dày	-	4,800	5,280						158	1kg	-	79,700	87,670
103	90 x 60 mỏng	-	9,400	10,340	<b>Co 3 nhánh 90° (90° three-socket elbow)</b>									
104	90 x 60 dày	-	24,300	26,730	131	21 dày	Cái	2,200	2,420	159	<b>Que hàn nhựa</b>	Kg	56,100	61,710
					132	27 dày	-	3,100	3,410	<b>(Welding rod)</b>				
					133	34 dày	Gia PT ong	5,100	5,610					

<u>Chữ T (Tee)</u>					<u>Chữ T rút (Reducing tee)</u>					<u>Khởi thủy (Saddle)</u>				
160	21 dày	Cái	2,200	2,420	188	27 x 21 dày	Cái	2,700	2,970	219	110 x 49 dày	Bộ	59,600	65,560
161	27 dày	-	3,600	3,960	189	34 x 21 dày	-	4,100	4,510	220	114 x 49 dày	-	54,300	59,730
162	34 dày	-	5,800	6,380	190	34 x 27 dày	-	4,800	5,280	221	160 x 60 dày	-	97,400	107,140
163	42 dày	-	7,700	8,470	191	42 x 21 dày	-	5,800	6,380	222	168 x 60 dày	-	82,500	90,750
164	49 dày	-	11,400	12,540	192	42 x 27 dày	-	5,800	6,380	223	220 x 60 dày	-	99,600	109,560
165	60 mỏng	-	6,900	7,590	193	42 x 34 dày	-	6,600	7,260					
166	60 dày	-	19,700	21,670	194	49 x 21 dày	-	7,800	8,580	<b>Khởi thủy dán (Clamp on boss)</b>				
167	75 mỏng	-	10,900	11,990	195	49 x 27 dày	-	8,400	9,240	224	90 x 49 mỏng	Cái	5,200	5,720
168	75 dày	-	29,300	32,230	196	49 x 34 dày	-	9,300	10,230	225	114 x 60 mỏng	-	8,000	8,800
169	90 mỏng	-	16,700	18,370	197	49 x 42 dày	-	10,400	11,440	<b>Tứ thông (Cross)</b>				
170	90 dày	-	49,600	54,560	198	60 x 27 dày	-	13,700	15,070	226	90	Cái	35,300	38,830
171	110 mỏng	-	36,600	40,260	199	60 x 34 dày	-	12,700	13,970	227	114	-	74,500	81,950
172	110 dày	-	82,000	90,200	200	60 x 42 dày	-	14,300	15,730					
173	114 mỏng	-	38,600	42,460	201	60 x 49 dày	-	16,200	17,820	<b>Co cong (Bend)</b>				
174	114 dày	-	101,200	111,320	202	90 x 60 mỏng	-	12,600	13,860	228	R500 - 114 TC	Cái	173,000	190,300
175	140 mỏng	-	78,800	86,680	203	90 x 60 dày	-	36,500	40,150	229	R900 - 114 TC	-	239,700	263,670
176	140 dày	-	171,700	188,870	204	114 x 60 mỏng	-	21,400	23,540					
177	168 mỏng	-	104,900	115,390	205	114 x 60 dày	-	66,900	73,590	<b>Nối thông tắc (Testing Socket)</b>				
<b>T cong (90° turn lateral tee)</b>					206	114 x 90 mỏng	-	26,700	29,370	230	90 mỏng	Cái	19,000	20,900
178	60 mỏng	Cái	8,600	9,460	207	114 x 90 dày	-	76,900	84,590	231	114 mỏng	-	36,900	40,590
179	90 mỏng	-	21,200	23,320						<b>Nắp đầu ống PEHD (End cap for PE pipe)</b>				
180	114 mỏng	-	40,100	44,110	<b>Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)</b>					232	20	Cái	500	550
<b>T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)</b>					208	34 dày	Cái	6,600	7,260	233	25	-	500	550
181	90 mỏng	Cái	25,200	27,720	209	60 mỏng	-	8,200	9,020	234	29	-	500	550
					210	90 mỏng	-	28,000	30,800	235	32	-	600	660
<b>T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)</b>					211	110 mỏng	-	51,000	56,100	236	40	-	1,200	1,320
182	90 mỏng	Cái	21,600	23,760	212	114 mỏng	-	45,800	50,380	237	50	-	1,700	1,870
183	114 mỏng	-	42,900	47,190	213	140 mỏng	-	113,400	124,740	238	63	-	2,200	2,420
<b>Nắp T cong (Cap for rear access junction)</b>					214	168 mỏng	-	162,400	178,640	239	75	-	3,000	3,300
184	90	Cái	3,700	4,070						240	90	-	4,400	4,840
185	114	-	6,900	7,590	<b>Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing tee 45°)</b>					<b>Bình xịt thuốc trừ sâu (Plastic sprayers)</b>				
					215	60 x 42 mỏng	Cái	7,700	8,470	241	10 lít - BX 4	Cái	170,600	179,130
<b>T ren trong thau (Brass female thread tee)</b>					216	90 x 60 mỏng	-	16,300	17,930	242	5 lít - BX 5	-	153,700	161,385
186	27 dày	-	9,600	10,560	217	114 x 60 mỏng	-	28,600	31,460	243	1 lít - BX 3	-	54,200	56,910
					218	114 x 90 mỏng	-	34,700	38,170	244	1 lít - BX 3b	-	59,800	62,790
<b>T giảm có ren (Thread reducing tee)</b>										245	<b>Nón BHLĐ</b>	Cái	36,600	40,260
187	27 x RN 21 dày	Cái	4,200	4,620						<b>(Protective helmets)</b>				